

**PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG ĐIỀU CHỈNH
NĂM 2025**

(Phụ lục kèm theo Công văn số 5461/VKSTC-C3 ngày 05 tháng 11 năm 2025 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã Kho bạc	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành, kinh tế	Thời gian khởi công hoàn thành	Quyết định đầu tư /Quyết định phê duyệt chi trương /Quyết định phê duyệt CBDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch vốn giải ngân từ khi khởi công đến hết năm 2024	Kế hoạch vốn đầu tư năm 2025			Điều chỉnh Tăng	Điều chỉnh Giảm	Kế hoạch vốn giao năm 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH			Ghi chú			
							Số quyết định, ngày tháng năm ban hành	TMDT			Tổng số	Trong đó:				Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ đọng XDCC	Tổng số		Trong đó:		
								Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSNN	Thu hồi vốn ứng trước							Trả nợ đọng XDCC	Thu hồi vốn ứng trước	Trả nợ đọng XDCC
1	2	3	4	5		6	7	8	8.1	9	10			11	12			13=10+11-12	14			
	DỰ ÁN DO VKSND TỐI CAO QUẢN LÝ																					
	VỐN TRONG NƯỚC							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	-	-	28,413.0	28,413.0	32,145.0	-	-			
	VỐN NƯỚC NGOÀI																					
I	VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	0.0	0.0	28,413.0	28,413.0	32,145.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn trong nước</i>							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	0.0	0.0	28,413.0	28,413.0	32,145.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																					
I	Vốn ngân sách nhà nước theo ngành, lĩnh vực:							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	0.0	0.0	28,413.0	28,413.0	32,145.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn trong nước</i>							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	0.0	0.0	28,413.0	28,413.0	32,145.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																					
a	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	0.0	0.0	28,413.0	28,413.0	32,145.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn trong nước</i>							596,985.7	586,985.7	235,791.0	150,120.3	55,213.0	0.0	0.0	28,413.0	28,413.0	32,145.0	0.0	0.0			
	<i>Vốn nước ngoài</i>																					
a.1	Dự án hoàn thành năm 2025							185,965.7	185,965.7	183,000.0	149,120.3	32,919.0	0.0	0.0	0.0	9,851.0	0.0	0.0	0.0			
(1)	VKSND huyện Văn Lãng	Lạng Sơn	2411	7943371	821-341	2023-2025	186, 30/12/2022	23,000.0	23,000.0	23,000.0	20,412.8	2,200.0				209.0						
(2)	VKSND huyện Đa Teh	Lâm Đồng	2861	7563348	821-341	2023-2025	67, 19/12/2022	22,000.0	22,000.0	22,000.0	20,326.0	1,674.0				809.6						
(3)	VKSND TP Sơn La	Sơn La	2711	7946368	821-341	2023-2025	548, 15/12/2022	27,000.0	27,000.0	24,000.0	23,700.0	300.0				300.0	0.0					
(4)	VKSND huyện Quế Phong	Nghệ An	1411	7557860	821-341	2023-2025	2599, 30/12/2022	24,000.0	24,000.0	24,000.0	17,287.5	6,174.0				1,744.5						
(5)	VKSND TP Sầm Sơn	Thanh Hóa	1361	7919597	821-341	2023-2025	996, 16/12/2022	22,965.7	22,965.7	23,000.0	21,300.0	1,665.0				1,407.8						
(6)	VKSND huyện Bắc Bình	Lâm Đồng	1661	7988092	821-341	2023-2025	403, 26/12/2022	23,000.0	23,000.0	23,000.0	14,694.0	8,306.0				2,753.1						
(7)	VKSND huyện Vĩnh Bảo	Hải Phòng	0061	7557682	821-341	2023-2025	490, 30/12/2022	23,000.0	23,000.0	23,000.0	13,800.0	9,200.0				1,030.0						
(8)	VKSND huyện Nông Cống	Thanh Hóa	1361	7919601	821-341	2023-2025	1031, 28/12/2022	21,000.0	21,000.0	21,000.0	17,600.0	3,400.0				1,597.0						
a.2	Dự án khởi công mới năm 2025							266,800.0	256,800.0	52,791.0	1,000.0	18,492.0	0.0	0.0	28,413.0	14,760.0	32,145.0	0.0	0.0			
(1)	VKSND tỉnh Sơn La	Sơn La	2724	8157109	821-341	2025-2028	515, 21/10/2025	150,000.0	140,000.0	30,346.0	400.0	2,000.0	-	-	22,413.0	0.0	24,413.0	-	-			
(2)	VKSND huyện Quảng Hòa	Cao Bằng	2361	8129684	821-341	2026-2028	2921, 13/12/2024	48,800.0	48,800.0	10,845.0	0.0	300.0			6,000.0	0.0	6,300.0					
(3)	VKSND huyện Khánh Vĩnh	Khánh Hòa	2061	8069836	821-341	2025-2027	566, 29/7/2024	17,000.0	17,000.0	6,000.0	300.0	5,700.0				4,992.0	708.0					
(4)	VKSND huyện Nam Giang	Đà Nẵng	1961	8060136	821-341	2025-2027	519, 06/12/2024	25,000.0	25,000.0	5,000.0	0.0	5,000.0				4,536.0	464.0					
(5)	VKSND huyện Cái Bè	Đồng Tháp	0561	8071281	821-341	2025-2027	471, 2/12/2024	26,000.0	26,000.0	600.0	300.0	5,492.0				5,232.0	260.0					
a.3	Dự án chuẩn bị đầu tư năm 2025							144,220.0	144,220.0	0.0	0.0	3,802.0	0.0	0.0	0.0	3,802.0	0.0	0.0	0.0			
(1)	VKSND cấp cao 1 tại 30 tổ hiệu	Viện phúc thẩm 1	0011	8129384	821-341	2026-2029	149, 12/10/2021	144,220.0	144,220.0	0.0	0.0	3,802.0				3,802.0	0.0					

26,300.0 (2,113.0)

0.0

248.3

1303